

# NỘI ĐỊA HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. VŨ CÔNG TUẤN  
& KS CHIÊM PHƯƠNG THẢO

## I. KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN: BÔNG HOA ĐẸP TRONG VƯỜN KHU CHẾ XUẤT CHÂU Á

Trải qua 7 năm đi vào hoạt động, sau hai năm liền 1997 và 1998 Khu chế xuất (KCX) Tân Thuận được Tạp chí *Corporate Location* (Hong Kong) bình chọn đứng thứ 3 trong số 10 khu chế xuất thành công nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương; thì đến năm 1999, cũng chính tạp chí trên đã khẳng định KCX Tân Thuận ở vị trí số 1, trở thành bông hoa đẹp nhất trong vườn KCX châu Á, trong năm. Thêm nữa, vào cuối tháng 10.1999, cũng vẫn KCX Tân Thuận đã đón nhận giấy chứng nhận ISO 9002 đầu tiên trong số các khu công nghiệp, khu chế xuất ở VN.

### 1. Buổi ban đầu

Khu chế xuất Tân Thuận tại TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 394/CT, ngày 25.11.1991 của Thủ tướng chính phủ (lúc đó là chủ tịch hội đồng bộ trưởng).

Việc xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCX do Công ty liên doanh xây dựng và kinh doanh KCX Tân Thuận đảm trách; là liên doanh giữa Công ty phát triển công nghiệp Tân Thuận trực thuộc UBND TP.HCM (IDC) và Công ty thương mại và đầu tư trung ương Đài Loan (CT & D).

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCX là 88,92 triệu USD; có vốn pháp định là 30 triệu USD trong đó: Công ty phát triển công nghiệp Tân Thuận (IDC) của VN góp 30% vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng 300 ha đất trong 50 năm.

Về quy hoạch KCX Tân Thuận, theo dự tính sẽ sử dụng 300 ha; sau 7 năm kể từ khi khởi công xây dựng sẽ hoàn chỉnh các công trình cơ sở hạ tầng; sau 12 năm sẽ cho thuê hết diện tích đất dành cho nhà xưởng, khoảng 210 ha.

Trong KCX Tân Thuận dự tính sẽ tiếp nhận khoảng 300 doanh nghiệp chế xuất, với tổng vốn đầu tư dự tính 600 - 700 triệu USD; thu hút khoảng 70.000 lao động và tạo ra kim ngạch xuất khẩu khoảng 2 tỷ USD/năm.

KCX Tân Thuận nằm hoàn toàn trên một bán đảo, được bao quanh bởi sông Sài Gòn, cách trung tâm TP.HCM khoảng 4km, gần khu cảng TP như cảng Bến Nghé, cảng container lớn nhất thành phố (VICT), cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất 13 km.

KCX Tân Thuận có địa hình tương đối bằng phẳng, có ba mặt đông - tây - bắc giáp sông Sài Gòn, phía nam giáp khu phát triển đô thị nam Sài Gòn, tiếp giáp với tỉnh lộ 15, có nhiều tuyến giao thông đường bộ và đường thủy thông thương một cách thuận lợi với các tỉnh lân cận thuộc miền tây và Đông Nam bộ, cũng như với khu vực miền trung và phía bắc.

KCX Tân Thuận được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 6.2.1992 và đi vào hoạt động từ năm 1993.

### 2. Thành công bước ban đầu quan trọng

Tính đến hết ngày 31.12.1999, số giấy phép đầu tư còn hiệu lực tại KCX Tân Thuận là 107 trong đó:

- 87 doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.
- 5 doanh nghiệp đang lắp đặt thiết bị, sản xuất thử.
- 3 doanh nghiệp đang xây dựng nhà xưởng.
- 11 doanh nghiệp đang làm thủ tục xin xây dựng công trình.

- 1 doanh nghiệp chưa hoạt động sau khi có giấy phép.

#### 2.1. Tỷ lệ diện tích đất cho thuê

Tính đến hết năm 1999, tỷ lệ diện tích đất đã cho thuê (kể cả diện tích đất đã đặt cọc) thì mức độ lấp đầy diện tích của KCX Tân Thuận đạt 57,7% nghĩa là đã cho thuê được 121,2 ha trên tổng số diện tích đất dự tính kinh doanh là 210 ha.

#### 2.2. Thu hút vốn đầu tư

Cho đến ngày 31.12.1999, tổng số vốn đầu tư được thu hút vào KCX Tân Thuận đạt 522,25 triệu USD. So với con số dự tính ban đầu (tính cho 12 năm đi vào hoạt động) khoảng 600 - 700 triệu USD; thì chỉ sau 7 năm, đã đạt tỷ lệ thu hút vốn 74,61% so với mức thu hút dự tính cao nhất (700 triệu USD). Thành tựu về thu hút vốn đầu tư này của KCX Tân Thuận là rất đáng khích lệ.

Cơ cấu vốn đầu tư phân bổ theo quốc gia và lãnh thổ đầu tư vào KCX Tân Thuận được nêu trong bảng 1.

Từ bảng 1 ta thấy, các quốc gia và lãnh thổ đầu tư chiếm tỷ lệ trên 5% tổng số vốn gồm: Nhật Bản: 56,94%; Đài Loan: 30,05%; Hồng Kông: 6,69%, đa phần thuộc các quốc gia và lãnh thổ ở châu Á, còn thiếu vắng sự đầu tư của nhiều quốc gia công nghiệp hàng đầu.

Bảng 1: Cơ cấu vốn đầu tư theo quốc gia và lãnh thổ (đến 31.12.1999)

ĐV: triệu USD

| STT | Nước, lãnh thổ | Vốn đầu tư | Tỷ lệ % | Số doanh nghiệp |
|-----|----------------|------------|---------|-----------------|
| 1   | Nhật Bản       | 297,35     | 56,94   | 44              |
| 2   | Đài Loan       | 156,94     | 30,05   | 42              |
| 3   | Hồng Kông      | 34,92      | 6,69    | 7               |
| 4   | Hàn Quốc       | 9,74       | 1,87    | 5               |
| 5   | Anh            | 8,75       | 1,68    | 4               |
| 6   | Mỹ             | 5,15       | 0,99    | 2               |
| 7   | Singapore      | 5,00       | 0,96    | 1               |
| 8   | Việt Nam       | 4,40       | 0,84    | 2               |
| 9   | Cộng           | 522,25     | 100,00  | 107             |

Nguồn: Ban quản lý các KCN, KCX, TP.HCM 1999

#### 2.3. Gia tăng kim ngạch xuất khẩu

Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu của KCX Tân Thuận là rõ ràng. Trong năm 1998, kim ngạch xuất khẩu đã cao hơn kim ngạch nhập khẩu (326.314.150 USD so với 286.585.580 USD). Đến năm 1999, tăng trưởng xuất khẩu càng được củng cố với kim ngạch xuất khẩu đạt 409.874.540 USD so sánh với kim ngạch nhập khẩu là 337.563.670 USD.

Mức gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của KCX Tân Thuận trong giai đoạn 1996 - 1999 được nêu trong bảng 2. Trong giai đoạn trên, mức tăng bình quân hàng năm về kim ngạch xuất khẩu đạt 61,8%; luôn cao hơn mức tăng bình quân hàng năm về kim ngạch nhập khẩu cùng kỳ là 38,3%.

Bảng 2: Kim ngạch xuất nhập khẩu của KCX Tân Thuận (1996 - 1999)

ĐV: USD

| Năm  | Khu chế xuất Tân Thuận |          |             |          |
|------|------------------------|----------|-------------|----------|
|      | Xuất khẩu              | Mức tăng | Nhập khẩu   | Mức tăng |
| 1996 | 102.724.190            |          | 133.794.120 |          |
| 1997 | 209.995.490            | 104,4%   | 233.378.170 | 74,4%    |
| 1998 | 326.314.150            | 55,4%    | 286.585.580 | 22,8%    |
| 1999 | 409.874.540            | 25,6%    | 337.563.670 | 17,8%    |

Nguồn: Ban quản lý các KCN, KCX, TP.HCM 1999

2.4. Phát triển nhiều ngành nghề, sản phẩm mới  
 Tính đến hết 1999, có 8 ngành nghề chủ yếu thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong KCX Tân Thuận được nêu trong bảng 3.

Bảng 3 cho thấy, ngành nghề có mức thu hút từ 50 triệu USD vốn đầu tư trở lên bao gồm: điện, điện tử (155,82 triệu USD); dệt may (105,31 triệu USD); cơ khí (71,99 triệu USD) và nhựa, cao su (63,19 triệu USD).

Các ngành nghề có nhiều doanh nghiệp được xây dựng và hoạt động là dệt, may (30 DN), cơ khí (16 DN); điện, điện tử (14 DN) và ngành khác 26 DN.

Trừ các ngành điện, điện tử và cơ khí thuộc công nghiệp nặng, các ngành nghề còn lại thuộc công nghiệp nhẹ và công nghiệp tiêu dùng.

**Bảng 3: Cơ cấu ngành - nghề và vốn đầu tư (đến 31.12.1999)**

| TT | Ngành, nghề      | Vốn đầu tư (triệu USD) | Tỷ lệ % | Số doanh nghiệp |
|----|------------------|------------------------|---------|-----------------|
| 1  | Điện, điện tử    | 155,82                 | 29,84   | 14              |
| 2  | Dệt, may         | 105,31                 | 20,16   | 30              |
| 3  | Cơ khí           | 71,99                  | 13,78   | 16              |
| 4  | Nhựa, cao su     | 63,19                  | 12,10   | 6               |
| 5  | Gỗ, giấy, bao bì | 38,79                  | 7,43    | 4               |
| 6  | Thực phẩm, rượu  | 25,82                  | 4,94    | 7               |
| 7  | Dụng cụ thể thao | 12,83                  | 2,46    | 4               |
| 8  | Ngành khác       | 48,50                  | 9,29    | 26              |
| 9  | Cộng             | 522,25                 | 100,00  | 107             |

Nguồn: Ban quản lý các KCN, KCX TP.HCM 1999

2.5. Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động  
 Tính đến 31.12.1999, tổng số công nhân viên làm việc tại KCX Tân Thuận và trên các công trình đang xây dựng đã vượt quá 25.000 người, trong đó, lao động nữ chiếm tới 73%; so với số lượng lao động dự tính thu hút trong quy hoạch là 60 - 70.000 lao động, đã đạt tỷ lệ 35,71% (so với con số dự tính cao nhất).

Số lao động được thu hút vào KCX Tân Thuận qua từng năm, trong giai đoạn từ 1993 đến 1999 được nêu trong bảng 4.

Từ năm 1994, có nhiều doanh nghiệp chế xuất ồ ạt đi vào hoạt động, nên so với 1993, số lao động thu hút tăng cao, tới 7,66 lần.

**Bảng 4: Thu hút lao động vào KCX Tân Thuận (giai đoạn 1993 - 1999)**

| TT | Năm       | Số lao động VN              | Tốc độ tăng (lần)       |
|----|-----------|-----------------------------|-------------------------|
| 1  | Cuối 1993 | 182                         |                         |
| 2  | 1994      | 1.395                       | 7.66                    |
| 3  | 1995      | 4.298                       | 3.08                    |
| 4  | 1996      | 9.543                       | 2.22                    |
| 5  | 1997      | 16.000                      | 1.67                    |
| 6  | 1998      | 20.000                      | 1.25                    |
| 7  | 1999      | 24.672                      | 1.23                    |
| 8  | Cộng      | Kể cả xây dựng, trên 25.000 | Bình quân/năm: 2,85 lần |

Nguồn: Ban quản lý các KCN, KCX TP.HCM 1999

Bình quân hàng năm, sau 7 năm KCX Tân Thuận đi vào hoạt động, số lao động thu hút tăng 2,85 lần/hàng năm. Với thu nhập bình quân của 1 lao động trong KCX là 60 USD/tháng (tức 720 USD/năm, không kể thu nhập khác); riêng tại năm 1999, thu nhập tạo ra cho người lao động là 17.763.840 USD.

## II. NỘI ĐỊA HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN

### 1. Khái niệm nội địa hóa

Nội địa hóa sản phẩm (dịch vụ) tại doanh nghiệp có vốn

đầu tư nước ngoài là việc sử dụng các yếu tố đầu vào trong một chu trình sản xuất, có nguồn gốc từ các doanh nghiệp nước chủ nhà, nơi mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang tọa lạc và đầu tư.

### 2. Các lĩnh vực nội địa hóa

Nội địa hóa sản phẩm (dịch vụ) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sau đây (bảng 5).

**Bảng 5: Các lĩnh vực thực hiện nội địa hóa**

| TT | Yếu tố                                                             | Chú thích                  |
|----|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1  | Vốn                                                                | - Trong nước và nước ngoài |
| 2  | Công nghệ, quản lý                                                 | - Trong nước và nước ngoài |
| 3  | Máy móc, thiết bị                                                  | - Trong nước và nhập khẩu  |
| 4  | Nguyên vật liệu:<br>- Từ nông nghiệp<br>- Từ công nghiệp<br>- Khác | - Trong nước và nhập khẩu  |
| 5  | Cơ sở hạ tầng trong nước                                           | - Điện, nước, thông tin... |
| 6  | Dịch vụ trong nước                                                 | - Đi lại, bảo hiểm...      |
| 7  | Quản lý của nước chủ nhà                                           | - Hải quan, thuế...        |
| 8  | Lao động trong nước                                                |                            |
| 9  | Hợp đồng gia công trong nước                                       |                            |

Chín thành phần nêu trên là các yếu tố đầu vào chủ yếu để làm ra sản phẩm (dịch vụ).

Tùy đặc điểm của từng yếu tố mà tiềm năng thực hiện nội địa hóa trong từng lĩnh vực có thể khác nhau; trong đó, các yếu tố: cơ sở hạ tầng trong nước, dịch vụ trong nước, quản lý của nước chủ nhà và lao động trong nước, mang tính chất nội địa hóa đương nhiên.

Đối với VN, khả năng nội địa hóa về vốn, công nghệ, quản lý, máy móc, thiết bị cần được định hướng theo một chiến lược lâu dài và giải pháp hữu hiệu.

Phạm vi của bài nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào vấn đề nội địa hóa trong các lĩnh vực: sử dụng nguyên liệu trong nước và đẩy mạnh hợp đồng gia công trong nước.

### 3. Vai trò của nội địa hóa trong doanh nghiệp chế xuất

#### 3.1. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu

Thông qua nội địa hóa, đặc biệt trong lĩnh vực hợp đồng gia công trong nước, giữa doanh nghiệp chế xuất và DN trong nước, sẽ tạo ra đòn bẩy phát triển cho các bên doanh nghiệp. Các DN trong nước có ngành nghề liên quan đến các ngành nghề sản xuất kinh doanh đã và sẽ có trong KCX, có cơ hội tiếp cận với phương pháp sản xuất và quản lý tiên tiến để rút kinh nghiệm và phát triển.

Biết rằng, mục tiêu hoạt động của các DN chế xuất là đáp ứng 100% sản phẩm xuất khẩu. Điều này tạo ra hiệu ứng tương tác, làm cho các DN trong nước thích ứng, làm quen và hội nhập theo hướng sản xuất để xuất khẩu, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, thực hiện đường lối công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Đảng và Nhà nước.

#### 3.2. Tăng hiệu quả đầu tư

Bằng phương thức liên kết kinh tế đa dạng, các DN chế xuất và DN trong nước sẽ khai thác, tận dụng được một tiềm năng sản xuất sẵn có của các bên, đặc biệt là cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang khai thác, thay vì cho việc bỏ vốn đầu tư từ A đến Z; do đó, tiết kiệm được vốn đầu tư, trong lúc nguồn vốn đầu tư đối với các bên là hữu hạn và việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư luôn là sức ép hàng đầu đối với các nhà đầu tư.

3.3. Tiết kiệm chi phí sản xuất - hạ giá thành sản phẩm  
 Đối với DN chế xuất, qua mối liên kết kinh tế được tạo ra bởi quá trình nội địa hóa, sẽ tiết kiệm nhiều chi phí đầu vào do giảm chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm, thủ tục xuất nhập khẩu, hải quan...đặc biệt về giá mua nguyên liệu trong nước, có giá cả thấp hơn nhiều lần so với nguyên vật liệu nhập khẩu. Điều này, tạo ra khả năng cho các DN chế xuất

hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường xuất khẩu truyền thống, tiềm năng và xâm nhập thị trường mới.

### 3.4. Sử dụng nguyên vật liệu trong nước

Sự liên kết giữa DN chế xuất và DN trong nước qua nội địa hóa được thể hiện rõ nét bằng việc sử dụng đầu vào quan trọng là nguyên vật liệu trong nước; đòi hỏi tạo ra các dự án phát triển các vùng nguyên liệu trong nước theo quy mô ngày càng cao, dưới nhiều hình thức, ảnh hưởng dây chuyền tới sự phát triển mô hình kinh tế trang trại, đang hứa hẹn sức sống mãnh liệt; làm chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn VN trong quá trình đổi mới.

### 3.5. Nâng cao trình độ công nghệ trong nước

Mối liên kết sản xuất kinh doanh giữa các DN chế xuất và DN trong nước, đặc biệt, qua các hợp đồng mua - bán, gia công; sẽ tạo ra môi trường trao đổi các thông tin công nghệ, thực hiện quá trình chuyển giao công nghệ một cách hữu hiệu, đúng đối tượng, đúng mục đích và có hiệu quả; góp phần nâng cao trình độ công nghệ trong quá trình CNH - HĐH đất nước.

### 3.6. Tạo việc làm và thu nhập cho lao động trong nước

Từ các vai trò đóng góp nêu trên của việc nội địa hóa sản xuất, chắc chắn sẽ có nhiều chỗ làm việc mới và thu nhập cho người lao động; không chỉ trong DN chế xuất, mà còn trong nhiều DN trong nước thuộc các lĩnh vực nông nghiệp - công nghiệp và dịch vụ.

## 4. Kết quả bước đầu đáng khích lệ

### 4.1. Đẩy mạnh sử dụng nguyên vật liệu trong nước

Quản trị vai trò và lợi ích của việc nội địa hóa sản xuất; đặc biệt trong lĩnh vực sử dụng nguyên vật liệu trong nước, các DN chế xuất trong KCX Tân Thuận thời gian qua đã quan tâm thực hiện chủ trương này và đạt được kết quả bước đầu rất đáng khích lệ (bảng 6).

Qua số liệu trong bảng 6 ta thấy rằng, giá trị tuyệt đối của nguyên vật liệu trong nước được sử dụng trong các DN chế xuất tại KCX Tân Thuận là 15.079.573 USD, tăng gấp 2,8 lần so với năm 1996 là 5.400.991 USD. Đây là một minh chứng về nỗ lực lớn mà KCX Tân Thuận đạt được trong quá trình nội địa hóa sản xuất.

Tuy nhiên, do sự gia tăng của tổng giá trị nguyên vật liệu sử dụng trong tiến trình ngày càng có nhiều DN chế xuất đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nên xu thế tăng trưởng của tỷ trọng nguyên vật liệu trong nước trong tổng giá trị nguyên vật liệu sử dụng còn chưa cao.

**Bảng 6: Tỷ lệ sử dụng nguyên vật liệu trong nước tại các doanh nghiệp chế xuất tại KCX Tân Thuận (giai đoạn 1996 - 1999)**

DV: USD

| Thành phần                      | 1996       | 1997        | 1998        | 1999        |
|---------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|
| NVL nhập khẩu (1)               | 80.765.910 | 187.823.160 | 251.706.084 | 311.161.256 |
| NVL trong nước (2)              | 5.400.991  | 11.276.429  | 10.150.254  | 15.079.573  |
| Tổng giá trị NVL (1 + 2)        | 86.166.901 | 202.099.589 | 261.856.338 | 326.240.829 |
| Tỷ lệ nội địa hóa (theo NVL, %) | 6,27       | 7,06        | 3,88        | 4,62        |

Nguồn: Ban quản lý các KCN, KCX, TP.HCM 1999

### 4.2. Sánh vai với các khu chế xuất trong khu vực

Các số liệu so sánh giữa một số khu chế xuất đã được thành lập tại các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương từ ba thập niên trở lại đây về một số các chỉ tiêu phát triển được nêu trong bảng 7.

Bảng 7 cho thấy, về chỉ tiêu số lượng doanh nghiệp đi vào hoạt động trong KCX, tại KCX Tân Thuận đã có 94 DN sau 6 năm hoạt động; đứng thứ 2, chỉ sau chỉ tiêu này của KCX Masan nổi tiếng tại Hàn Quốc, được thành lập từ năm 1970. Bên cạnh đó, về chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu, KCX

Tân Thuận cũng xếp thứ nhì với 326,3 triệu USD; chỉ sau KCX Masan - 441 triệu USD.

**Bảng 7: Chỉ tiêu phát triển của một số khu chế xuất tại châu Á (sau 6 năm đi vào hoạt động)**

| Chỉ tiêu                            | KCX Masan (Hàn Quốc) SL 1976 | KCX Jakarta (Indonesia) SL 1982 | KCX Penang (Malaysia) SL 1977 | KCX Bratan (Philippines) SL 1977 | KCX Tân Thuận SL 1998 |
|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| • Số doanh nghiệp                   | 99                           | 18                              | 34                            | 38                               | 94                    |
| • Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)   | 441                          | 37,5                            | 226,1                         | 39,7                             | 326,3                 |
| • Số lao động (người)               | 26.615                       | 7.742                           | 27.895                        | 12.821                           | 19.032                |
| • Tỷ lệ nội địa hóa nguyên vật liệu | 30%                          | 11%                             | 3%                            | 20%                              | 3,88%                 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN, KCX TP.HCM 1999

Tương tự, về chỉ tiêu thu hút lao động vào khu chế xuất, đạt 19.032 người (1998) xếp sau KCX Penang (Malaysia) - 27.895 người (1977) và KCX Masan (Hàn Quốc) - 26.615 người (1976).

Về chỉ tiêu, tỷ lệ nội địa hóa nguyên vật liệu, KCX Tân Thuận mới đạt 3,88% (1988); chỉ xếp trên KCN Penang (Malaysia), tính theo kết quả sau 6 năm đi vào hoạt động.

## 5. Kết luận

Nội địa hóa trong các doanh nghiệp chế xuất nói riêng, cũng như trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói chung có ý nghĩa chiến lược, cụ thể hóa việc thực hiện mục tiêu chung của quá trình thu hút đầu tư nước ngoài vào VN, nhằm giải quyết ba vấn đề thiếu cơ bản là: vốn - công nghệ - quản lý trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Từ mô hình KCX Tân Thuận tại TP.HCM ta thấy, chủ trương nội địa hóa trong thu hút đầu tư nước ngoài tại VN là hoàn toàn đúng đắn, hợp lòng nhà nước đầu tư nước ngoài cũng như trong nước; tuy nhiên, việc này mới đạt được thành quả ban đầu đáng khích lệ, và còn phải vượt qua nhiều vào cản, thách thức lớn để đạt được kết quả cao hơn ■

